

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang web

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Địa chỉ trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quảng Hàm, phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Địa chỉ cơ sở 2: Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội

Địa chỉ cơ sở 3: Số 6 Phố Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Website: <http://daihocthudo.edu.vn>

Sứ mệnh: Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

Đào tạo các ngành nghề mà Hà Nội có nhu cầu ở trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ nhằm cung cấp nhân tài cho Thủ đô Hà Nội và cho đất nước, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô; đào tạo giảng viên, cán bộ nghiên cứu cho các cơ sở đào tạo do Hà Nội quản lý và các cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở nghiên cứu khác.

Nghiên cứu khoa học nhằm phát triển khoa học – công nghệ và giải quyết các vấn đề thực tiễn do kinh tế – xã hội của Thủ đô Hà Nội đặt ra, tham gia tư vấn các vấn đề chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, kinh tế – xã hội cho lãnh đạo Thành phố Hà Nội và các quận, huyện của Thủ đô, kết hợp chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ.

Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức ngành giáo dục – đào tạo và hành chính cơ sở theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu công tác; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn nhằm thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực có sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, hình thành thế mạnh của kinh tế Thủ đô ở một số lĩnh vực trọng điểm trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô Hà Nội.

Góp phần nâng cao trình độ dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, bản sắc Thủ đô Hà Nội.

Hợp tác với các trường Đại học, Viện nghiên cứu trong và ngoài nước về các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, trước hết là với các trường Đại học trong nước và khu vực.

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	<i>DH</i>		<i>CDSP</i>	
	<i>GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)</i>	<i>GDTX (ghi rõ số SV DH)</i>	<i>GD chính quy</i>	<i>GDTX</i>
Nhóm ngành I	276		2507	
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III			10	
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V			29	
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	185		516	
Tổng	461	0	3052	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2015: Kết hợp thi tuyển (các ngành năng khiếu) và xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia.

Năm 2016: kết hợp thi tuyển (các ngành năng khiếu) và xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia và Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển và nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển và nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
– Giáo dục Tiểu học	225	223	33.00			30.0
– Giáo dục Mầm non	225	199	20.00			15.0
– Giáo dục Thể chất	30	13	17,50	158	325	15.0
– Sư phạm Toán học	60	64	29.25	225	172	29.25
– Sư phạm Tin học	40	29	15.00	30	14	12.0
– Sư phạm Vật lý	60	59	24.00	42	27	24.25
– Sư phạm Hóa học	60	61	25.25	40	15	20.0
– Sư phạm Sinh học	60	35	17.00	60	44	12.0
– Sư phạm Ngữ văn	45	45	29.50	60	27	27.5
– Sư phạm Lịch sử	45	46	23.50	60	8	14.0
– Sư phạm Lịch sử	60	53	25.50	32	27	22.0
– Sư phạm Địa lý	60	53	25.50	32	27	22.0
– Sư phạm Địa lý	30	34	27.50	45	20	25.25
– Sư phạm tiếng Anh	20	6	17.50	60	43	27.0
– Sư phạm Âm nhạc	20	-	-	30	24	-
– Sư phạm Mỹ thuật				20	0	34.5
– Giáo dục Tiểu học (ĐH)				20	0	25.0
– Giáo dục Tiểu học (ĐH)				84	88	19.0
– Giáo dục Mầm non (ĐH)				120	124	19.0
– Quản lý Giáo dục (ĐH)				40	13	
– Giáo dục công dân (ĐH)				40	8	
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Quản trị kinh doanh				40	9	12.0
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
– Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	13	16	40	0	
– Công nghệ thông tin	40			40	7	12.0

– Truyền thông và mạng máy tính	30			30	0	
– Công nghệ sinh học	20			20	0	
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
– Tiếng Anh		77	18.25		55	15.0
– Việt Nam học		59	18.75	70	13	12.0
– Tiếng Trung Quốc	70	54	16.50	80	39	12.0
– Công tác xã hội	80	29	18.00	70	11	12.0
– Ngôn ngữ Anh (ĐH)	70			40	92	20.0
– Việt Nam học (ĐH)	40			80	35	19.0
– Ngôn ngữ Trung Quốc (ĐH)				40	60	18.0
GV các môn chung						
Tổng						

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Tuyển sinh các thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có kết quả tổ hợp các môn xét tuyển đạt yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định (tổ hợp các môn xét tuyển cho từng ngành đào tạo theo quy định tại đề án); dự thi kỳ thi THPT quốc gia trong năm xét tuyển, có đăng ký lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ, có điểm của 3 môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển theo ngành đào tạo do trường ĐHTĐHN quy định tại đề án.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Các ngành đào tạo sư phạm: Tuyển sinh trong toàn quốc (thí sinh không có hộ khẩu thường trú thuộc thành phố Hà Nội nếu trúng tuyển phải đóng kinh phí hỗ trợ đào tạo theo quy định).

- Các ngành đào tạo ngoài sư phạm: tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

Gồm 3 phương thức

- Phương thức 1: Tuyển sinh bằng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức năm 2017, đa dạng hóa tổ hợp các môn xét tuyển.

- Phương thức 2: Tuyển sinh riêng đối với những ngành có môn thi năng khiếu kết hợp kết quả kỳ thi THPT quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức.

- Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT hoặc các thành tích đạt được tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Kỳ tuyển sinh năm 2017, trường ĐH Thủ đô Hà Nội tuyển 70% chỉ tiêu đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT quốc gia, 30% đối với phương thức sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT. Các ngành và tổng chỉ tiêu tuyển sinh như sau:

1. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu Năm 2017
1.	Giáo dục Tiểu học	52140202	- Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh	D01 D96 D72	90
2.	Giáo dục Mầm non	52140201	- Ngữ văn, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Tiếng Anh, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Toán, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát)	M01 M08 M09	90
3.	Quản lý Giáo dục	52140114	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh	C00 D78 D14 D15	40
4.	Giáo dục công dân	52140204	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Lịch sử	C00 D72 D66 C19	40
5.	Ngôn ngữ Anh	52220201	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D78	60
6.	Việt Nam học	52220113	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, Địa lý , tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	40
7.	Ngôn ngữ Trung Quốc	52220204	- Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung) - Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung) - Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung)	D01 D15 D14	60

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu Năm 2017
			- Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung)	D78	
8.	Sư phạm Toán	52140209	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật Lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	40
9.	Sư phạm Ngữ văn	52140217	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	40
10.	Sư phạm Lịch sử	52140218	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , GDCD	C00 D78 D14 C19	40
11.	Sư phạm Vật lý	52140211	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Vật lý , Sinh học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Vật Lý , Tiếng Anh	A00 A02 D90 A01	40
12.	Công nghệ thông tin	52480201	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D01 D90 A01	40
13.	Công tác xã hội	52760101	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , GDCD, Tiếng Anh - Ngữ văn , Toán, Tiếng Anh	C00 D78 D66 D01	40
14.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	52510406	- Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa , Tiếng Anh - Toán, Sinh học , Tiếng Anh - Toán, Sinh học , Vật lý	B00 D07 D08 A02	40
15.	Toán ứng dụng	52460112	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	40
16.	Chính trị học	52310201	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Tiếng Anh, Lịch sử - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Lịch sử	C00 D14 D66 C19	40
17.	Quản trị kinh doanh	52340101	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	40
18.	Tài chính - ngân hàng	52340201	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	40
19.	Luật	52380101	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh	C00 D78 D66 D90	40

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu Năm 2017
20.	Giáo dục đặc biệt	52140203	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh	C00 D78 D14 D15	40
21.	Kinh tế công nghiệp (chuyên ngành logistic và quản lý chuỗi cung ứng)	52510604	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	40
22.	Quản trị khách sạn	52340107	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	40
23.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	52340103	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	40
Tổng					1060

2. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
1.	Giáo dục Tiểu học	51140202	- Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh	D01 D96 D72	180
2.	Giáo dục Mầm non	51140201	- Ngữ văn, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Tiếng Anh, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Toán, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát)	M01 M08 M09	180
3.	Giáo dục Thể chất	51140206	- Toán học, NK TDTT1 (Nhanh khéo), NK TDTT2 (Bật xa)	T01	30
4.	Sư phạm Toán học	51140209	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa học, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	100
5.	Sư phạm Tin học	51140210	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D01 D90 A01	30
6.	Sư phạm Vật lý	51140211	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Vật lý , Sinh học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Vật Lý , Tiếng Anh	A00 A02 D90 A01	40
7.	Sư phạm Hóa	51140212	- Toán, Vật lý , Hóa học	A00	40

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
	học		- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Hóa học , Tiếng Anh	B00 D90 D07	
8.	Sư phạm Sinh học	51140213	- Toán học, Hóa học, Sinh học - Toán học, tiếng Anh, Sinh học - Toán, Sinh học , Vật lý - Toán học, KHTN , Tiếng Anh	B00 D08 A02 D90	40
9.	Sư phạm Ngữ văn	51140217	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	40
10.	Sư phạm Lịch sử	51140218	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , GDCD	C00 D78 D14 C19	30
11.	Sư phạm Địa lý	51140219	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH , Toán,	C00 D15 D78 A19	30
12.	Sư phạm tiếng Anh	51140231	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D78	40
13.	Sư phạm Âm nhạc	511402212	Ngữ văn, Thanh nhạc , Thẩm âm tiết tấu	N00	20
14.	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	Ngữ văn, Trang trí , Hình họa chì	H00	20
Tổng					820

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT;

+ Phương thức 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đảm bảo 3 tiêu chí sau:

- Tiêu chí 1: tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tiêu chí 2: kết quả tổ hợp các môn xét tuyển đạt yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tổ hợp các môn xét tuyển cho từng ngành đào tạo theo quy định tại đề án);
- Tiêu chí 3: Thí sinh dự thi kỳ thi THPT quốc gia trong năm xét tuyển, có đăng ký lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CD, có điểm của 3 môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển theo ngành đào tạo do trường ĐHTĐHN quy định tại đề án.

+ Phương thức 3:

- Nhóm KHXH gồm kết quả các môn học: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Tiếng Anh.

- Nhóm KHTN gồm kết quả các môn học: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh.

- Điểm Trung bình chung của nhóm ở cả 3 năm học đạt từ 6.0. Môn chính (in đậm trong tổ hợp) là môn phải có điểm trung bình 3 năm học đạt từ 6.0 trở lên. Hạnh kiểm cả 3 năm học xếp loại Khá trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.6.1. Mã trường: HNM

2.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp xét tuyển:

A. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Xét tuyển bằng kết quả học THPT	Chỉ tiêu Năm 2017
1	Giáo dục Tiểu học	52140202	- Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh	D01 D96 D72	Không tuyển	90
2	Giáo dục Mầm non	52140201	- Ngữ văn, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Tiếng Anh, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Toán, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát)	M01 M02 M03	Không tuyển	90
3	Quản lý Giáo dục	52140114	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh	C00 D78 D14 D15	Nhóm KHXH	40
4	Giáo dục công dân	52140204	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Lịch sử	C00 D72 D66 C19	Nhóm KHXH	40
5	Ngôn ngữ Anh	52220201	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D78	Không tuyển	60
6	Việt Nam học	52220113	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, Địa lý , tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	Nhóm KHXH, Tiếng Anh	40
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	52220204	- Ngữ văn, Toán học, Ngoại ngữ (Tiếng Anh) - Ngữ văn, Địa lý, Ngoại ngữ	D01 D15	Không tuyển	60

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Xét tuyển bằng kết quả học THPT	Chỉ tiêu Năm 2017
			(Tiếng Anh) - Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ (Tiếng Anh) - Ngữ văn, KHXH, Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	D14 D78		
8	Sư phạm Toán	52140209	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật Lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	Không tuyển	40
9	Sư phạm Ngữ văn	52140217	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	Không tuyển	40
10	Sư phạm Lịch sử	52140218	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , GDCD	C00 D78 D14 C19	Không tuyển	40
11	Sư phạm Vật lý	52140211	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Vật lý , Sinh học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Vật Lý , Tiếng Anh	A00 A02 D90 A01	Không tuyển	40
12	Công nghệ thông tin	52480201	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D01 D90 A01	Nhóm KHTN/ Toán học	40
13	Công tác xã hội	52760101	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , GDCD, Tiếng Anh - Ngữ văn , Toán, Tiếng Anh	C00 D78 D66 D01	Nhóm KHXH	40
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	52510406	- Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa , Tiếng Anh - Toán, Sinh học , Tiếng Anh - Toán, Sinh học , Vật lý	B00 D07 D08 A02	Nhóm KHTN	40
15	Toán ứng dụng	52460112	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	Nhóm KHTN	40
16	Chính trị học	52310201	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Tiếng Anh, Lịch sử - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Lịch sử	C00 D14 D66 C19	Nhóm KHXH	40
17	Quản trị kinh doanh	52340101	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN	40
18	Tài chính - ngân hàng	52340201	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN	40

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Xét tuyển bằng kết quả học THPT	Chỉ tiêu Năm 2017
19	Luật	52380101	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn, GDCD , Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh	C00 D78 D66 D90	Nhóm KHXH	40
20	Giáo dục đặc biệt	52140203	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh	C00 D78 D14 D15	Nhóm KHXH	40
21	Kinh tế công nghiệp (chuyên ngành logistic và quản lý chuỗi cung ứng)	52510604	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	A00 D01 D90 D78	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN	40
22	Quản trị khách sạn	52340107	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN, Tiếng Anh	40
23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	52340103	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN, Tiếng Anh	40
Tổng						1060

B. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Xét tuyển bằng kết quả học THPT	Chỉ tiêu
1.	Giáo dục Tiểu học	51140202	- Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh	D01 D96 D72	Không tuyển	180
2.	Giáo dục Mầm non	51140201	- Ngữ văn, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Tiếng Anh, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát) - Toán, NK mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), NK mầm non 2 (Hát)	M01 M02 M03	Không tuyển	180
3.	Giáo dục Thể chất	51140206	- Toán học, NK TDTT1 (Nhanh khéo), NK TDTT2 (Bật xa)	T01	Nhóm KHXH/Nhóm KHTN, Thể dục	30
4.	Sư phạm Toán học	51140209	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Hóa học, Tiếng Anh - Toán , KHTN, Tiếng Anh - Toán , Vật lý, Tiếng Anh	A00 D07 D90 A01	Không tuyển	100
5.	Sư phạm Tin học	51140210	- Toán , Vật lý, Hóa học - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 D01	Nhóm KHTN/ Toán học	30

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi xét tuyển bằng kết quả thi THPT	Mã tổ hợp	Xét tuyển bằng kết quả học THPT	Chỉ tiêu
			- Toán, KHTN, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D90 A01		
6.	Sư phạm Vật lý	51140211	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Vật lý , Sinh học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Vật Lý , Tiếng Anh	A00 A02 D90 A01	Nhóm KHTN, Vật lý	40
7.	Sư phạm Hóa học	51140212	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, KHTN , Tiếng Anh - Toán, Hóa học , Tiếng Anh	A00 B00 D90 D07	Nhóm KHTN, Hóa học	40
8.	Sư phạm Sinh học	51140213	- Toán học, Hóa học, Sinh học - Toán học, tiếng Anh, Sinh học - Toán, Sinh học , Vật lý - Toán học, KHTN , Tiếng Anh	B00 D08 A02 D90	Nhóm KHTN, Sinh học	40
9.	Sư phạm Ngữ văn	51140217	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , KHXH, Tiếng Anh	C00 D15 D14 D78	Không tuyển	40
10.	Sư phạm Lịch sử	51140218	- Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử , GD&ĐT	C00 D78 D14 C19	Nhóm KHXH, Lịch sử	30
11.	Sư phạm Địa lý	51140219	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, KHXH , Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH , Toán,	C00 D15 D78 A19	Nhóm KHXH, Địa lý	30
12.	Sư phạm tiếng Anh	51140231	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D78	Nhóm KHXH, Tiếng Anh	40
13.	Sư phạm Âm nhạc	511402212	Ngữ văn, Thanh nhạc , Thẩm âm tiết tấu	N00	Không tuyển	20
14.	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	Ngữ văn, Trang trí , Hình họa chì	H00	Không tuyển	20
Tổng						820

Ghi chú:

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia: môn in đậm là môn được nhân hệ số 2.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập ở THPT (học bạ):

+ Nhóm KHXH gồm kết quả các môn học: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Tiếng Anh.

+ Nhóm KHTN gồm kết quả các môn học: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh.

+ Điểm Trung bình chung của nhóm ở cả 3 năm học đạt từ 6.0. Môn in đậm là môn phải có điểm trung bình 3 năm học đạt từ 6.0 trở lên. Hạnh kiểm cả 3 năm học xếp loại Khá trở lên.

+ Tuyển thẳng học sinh trường THPT chuyên có kết quả học tập 3 năm đạt loại Giỏi, Hạnh kiểm cả 3 năm học xếp loại Khá trở lên.

+ Đối với các ngành có môn năng khiếu, thí sinh có thể sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu ở trường khác để xét tuyển vào ĐH Thủ đô Hà Nội.

+ Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không

2.6.4. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Nếu trong 1 ngành có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm môn chính cao hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian:

Tổ chức thi các môn năng khiếu:

a) Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 20/4 đến ngày 15/7/2017. Công tác thu hồ sơ được thực hiện trong giờ hành chính tại cơ sở 1 trường ĐH Thủ đô Hà Nội, số 98 Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, HN (*trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định*).

b) Các môn thi năng khiếu:

- Không tổ chức sơ tuyển.

- Các môn thi:

Ngành Giáo dục mầm non: Năng khiếu mầm non 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), Năng khiếu mầm non 2 (Hát).

Ngành Giáo dục Thể chất: Năng khiếu TDTT 1 (Bật xa tại chỗ), Năng khiếu TDTT 2 (Nhanh khéo). Yêu cầu thể hình cân đối: Nam cao từ 1,65m, nặng từ 45 kg; Nữ cao từ 1,55m, nặng từ 40 kg trở lên.

Ngành SP Âm nhạc: Năng khiếu âm nhạc 1 (Thanh nhạc); Năng khiếu âm nhạc 2 (Thẩm âm tiết tấu)

Ngành SP Mỹ thuật: Năng khiếu mỹ thuật 1 (Trang trí); Năng khiếu Mỹ thuật 2 (Hình họa chi)

c) Hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu:

- Đơn đăng ký dự thi (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau).
- 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển.

d) Thời gian tổ chức thi các môn năng khiếu:

- Thời gian thí sinh nhận thẻ dự thi các môn năng khiếu: từ ngày 21/7 đến ngày 22/7/2017. Thí sinh có thể xem số báo danh, thời gian, địa điểm thi trên website và nhận thẻ dự thi khi đến thi.

- Thời gian thí sinh dự thi các môn năng khiếu: từ ngày 26/7 đến ngày 29/7/2017 (dự kiến).

e) Địa điểm dự thi các môn năng khiếu: cơ sở 1 trường Đại học Thủ đô Hà Nội (số 98 phố Dương Quang Hàm, quận Cầu Giấy, Hà Nội).

Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển:

Nhận ĐKXT bằng 03 hình thức:

- a. Đăng ký online qua hệ thống của Bộ GD&ĐT
- b. Nộp qua đường bưu điện
- c. Nộp trực tiếp tại trường

Các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển:

1. Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

3. Có kết quả tổ hợp các môn xét tuyển đạt yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tổ hợp các môn xét tuyển cho từng ngành đào tạo theo quy định tại đề án);

4. Thí sinh dự thi kỳ thi THPT quốc gia trong năm xét tuyển, có đăng ký lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CD, có điểm của 3 môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển theo ngành đào tạo do trường ĐHTĐHN quy định tại đề án.

5. Đối với trường hợp sử dụng phương án xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, điểm trung bình của từng môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển hoặc điểm trung bình chung của các môn học dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0 đối với trình độ ĐH (theo thang điểm 10).

2.8. Chính sách ưu tiên:

1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng.

a) Nhóm ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT;

- Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen;

- Đối tượng 03:

+ Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;

+ Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng;

- Đối tượng 04:

+ Con liệt sĩ;

+ Con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” mà người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;

+ Người bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến;

+ Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 về việc ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Nhóm ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 05:

+ Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng không ở Khu vực 1;

+ Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào

ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay ĐKXT;

- Đối tượng 06:

+ Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;

+ Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

+ Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Con của người có công giúp đỡ cách mạng;

- Đối tượng 07:

+ Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH- BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

+ Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

+ Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm;

+ Y tá, dược tá, hộ lý, kỹ thuật viên, y sĩ, dược sĩ trung cấp đã công tác đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành y, dược.

c) Những đối tượng ưu tiên khác đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành sẽ do Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét, quyết định.

d) Người có nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng một diện ưu tiên cao nhất.

2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại ngành trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các ngành, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á,

Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất.

đ) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc được xét tuyển thẳng vào học ngành Sư phạm Âm nhạc;

Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, năng khiếu nghệ thuật, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường.

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được xét tuyển thẳng vào CĐSP theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT;

g) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

h) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học bậc ĐH, CĐSP: Hiệu trưởng trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học;

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng trường quy định.

k) Người có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên; người có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá có ít nhất 02 năm làm việc theo chuyên ngành hoặc nghề đã được đào tạo, đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT được xét tuyển thẳng vào cùng ngành sư phạm trình độ cao đẳng.

l) Thí sinh đoạt huy chương tại các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được tuyển thẳng vào ngành Sư phạm thể chất trình độ cao đẳng;

m) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp trung học hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc trình độ cao đẳng;

Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, năng khiếu nghệ thuật thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường.

3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành ĐH, CĐSP.

Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT quốc gia đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Quy chế này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học;

4. Chính sách ưu tiên theo khu vực

a) Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học THPT (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường thuộc các khu vực có mức ưu tiên khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm tuyển sinh.

b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;
- Học sinh các trường, lớp dự bị ĐH;
- Học sinh các lớp tạo nguồn được mở theo quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc UBND cấp tỉnh;
- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình

135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã có ít nhất một trong các xã thuộc diện nói trên;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự thi, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ.

c) Các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau:

Khu vực 1 (KV1) gồm:

Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành tương ứng với thời gian học THPT hoặc trung cấp của thí sinh; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) gồm:

Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;

- Khu vực 2 (KV2) gồm:

Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương (trừ các xã thuộc KV1);

- Khu vực 3 (KV3) gồm:

Các quận nội thành của thành phố trực thuộc trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,5 (nửa điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Nhà nước.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Đơn vị: đồng/tín chỉ

TT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
I	Đại học hệ chính quy				
1	KH tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, TDĐT, nghệ thuật, du lịch	270.000	295.000	325.000	360.000
2	KH xã hội, kinh tế, luật	230.000	250.000	275.000	300.000
II	Cao đẳng hệ chính quy				
1	KH tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, TDĐT, nghệ thuật, du lịch	220.000	245.000	270.000	300.000
2	KH xã hội, kinh tế, luật	190.000	205.000	225.000	245.000

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực thí nghiệm Công nghệ môi trường	Các máy công nghệ cao như: Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu Horiba; Máy đồng hoá mẫu lọc SHM1 Bibby Stuart; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 Bibby Stuart; Máy đo oxy hoà tan/nhiệt độ cầm tay AL-200XI Aqualytic; Máy quang phổ AL800 Aqualytic; Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (hai chùm tia) UVD-3200; Labomed
2	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	Tủ âm lạnh ôn nhiệt; Nồi hấp tiệt trùng; Tủ an toàn sinh học class II; Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana instrument; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 bibly STUART; Máy quang phổ tử ngoại khả kiến 2 chùm tia UVD-3200 Labomed; Tủ hút khí độc LFH-2150V Labtech; Hệ thống co quay chân không
3	Phòng thí nghiệm bộ môn Hóa học	Tủ hút; Máy đo pH; máy quang phổ; Máy đo nhiệt độ nóng chảy Kruss; Máy đo điểm nóng chảy KSP1N Kruss; Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana Instrument; cùng dụng cụ thiết bị, hóa chất phục vụ học tập, nghiên cứu bộ môn Hóa học.
4	Phòng thí nghiệm bộ môn Sinh học	Máy hút ẩm; Máy đo pH cầm tay; Kính hiển vi kết nối máy tính; Kính hiển vi quang học cùng nhiều dụng cụ, hóa chất khác.
5	Phòng thí nghiệm bộ môn Vật lí	Máy đo pH để bàn HI2212-2 Hana instrument; Máy khuấy cơ RW20 digital IKA; Máy khuấy từ gia nhiệt RCT basic IKA; Máy lắc ngang điện tử hiển thị số SSL2 bibly STUART; Máy quang phổ tử ngoại khả

		kiến 2 chùm tia UVD-3200; Tủ hút khí độc LFH-2150V Labtech; Hệ thống co quay chân không; Tủ sấy chân không OV-30 Tủ âm lạnh ôn nhiệt
6	Phòng thí nghiệm bộ môn Địa lí	Các thiết bị, dụng cụ sử dụng cho sinh viên thực hành các học phần chuyên ngành.
7	Phòng thực hành tin học	Gồm 10 phòng với gần 400 máy tính, kết nối đường truyền internet tốc độ cao, phục vụ giảng dạy và thực hành các chuyên ngành, học phần về công nghệ thông tin.
8	Phòng thực hành mạng	Gồm các thiết bị phục vụ thực hành các học phần về mạng máy tính.
9	Phòng thực hành ô tô	Các thiết bị phục vụ thực hành bộ môn sửa chữa ô tô
10	Phòng thực hành xe máy	Các thiết bị phục vụ thực hành bộ môn sửa chữa xe máy
11	Phòng thực hành điện – điện tử	Phục vụ dạy học nghề phổ thông, trung cấp nghề
12	Phòng thực hành hàn	Phục vụ dạy học nghề phổ thông, trung cấp nghề
13	Phòng thực hành điện lạnh	Phục vụ dạy học nghề phổ thông, trung cấp nghề
14	Phòng thực hành khách sạn, nhà hàng	Phục vụ dạy học chuyên ngành Khách sạn – Nhà hàng; nghề phổ thông, trung cấp nghề

3.1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	01
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	10
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	86
5	Số phòng học đa phương tiện	3

3.1.3. Thống kê về học liệu

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng	
		Tài liệu giấy (cuốn)	Tài liệu điện tử (e-book) trên trang http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn/
1	Nhóm ngành I (khoa học giáo dục, ĐT giáo viên)	52.000	1.112
2	Nhóm ngành II (nghệ thuật)	8.600	36
3	Nhóm ngành III (kinh doanh và quản lý, pháp luật)	2.279	284
4	Nhóm ngành IV (KH tự nhiên, sự sống)	20.350	4.936
5	Nhóm ngành V (Toán, CNTT, kỹ thuật, sx chế biến, kiến trúc XD, nông lâm thủy sản, thú y)	10.458	1.073
6	Nhóm ngành VI (sức khỏe)	976	633

7	Nhóm ngành VII (khoa học xã hội, báo chí thông tin, dịch vụ XH, khách sạn du lịch, dịch vụ vận tải, môi trường, an ninh quốc phòng)	47.658	6.970
---	---	--------	-------

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (Phụ lục kèm theo)

Ngày 24 tháng 02 năm 2017

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Hồng Cường